TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: **23/**2021/DS- ST
Ngày 16 tháng 7 năm 2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng góp hụi "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH - KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Mỹ Huê

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Phạm Ngọc Thanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, Cán bộ Toà án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 189/2020/TLST- DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự góp hụi"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2021/QĐST-DS ngày 08/6/2021, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: - Bà **Trần Thanh Th**, sinh năm 1988 *(có mặt)*

- Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1983*(có mặt)*
- Bà **Dương Kim E**, sinh năm 1970 *(có mặt)*
- Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1960 *(có mặt)*

Cùng địa chỉ: ấp Kinh Năm Đất Sét, xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1982
- Ông **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1978

Người đại diện theo ủy quyền của ông Th là bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: ấp 4, xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

2. Bị đơn:- Ông **Nguyễn Vũ C**, sinh năm 1981 *(vắng mặt)*

- Bà **Ngô Thị O**, sinh năm 1982 *(vắng mặt)*;

Cùng địa chỉ: ấp Kinh Năm Đất Sét, xã Vân Khánh Tây, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 01/9/2020 và quá trình tố tụng các nguyên đơn trình bày và yêu cầu như sau*:

1.Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và đại diện cho ông Nguyễn Văn Th trình bày và yêu cầu cụ thể như sau:

Trong năm 2018 vợ chồng bà B có tham gia các dây hụi do ông Nguyễn Vũ C, bà Ngô Thị O làm chủ cụ thể như sau:

Dây hụi áp ngày 29/5/2018 âm lịch, loại hụi 1.000.000đ, có 32 phần tham gia, vợ chồng bà tham gia 01 phần, góp hụi sống được 21 lần thì lĩnh, số tiền được lĩnh là 24.000.000đ, trừ tiền hoa hồng, tiền hụi chết đến mãn hụi 10 lần là 10.000.000đ, còn lại ông C và bà O phải giao 14.000.000đ, nhưng chỉ giao cho vợ chồng bà B được 9.200.000đ, còn nợ lại tôi **4.800.000đ.**

Ngày 05/5/2018 âm lịch vợ chồng bà tham gia 01 phần, loại hụi 1.000.000đ, góp tiền đến lần thứ 24 (tháng 03/2020ÂL) thì ông C và bà O úp hụi, không trả tiền lại cho vợ chồng bà B, số tiền góp vào là 11.730.000đ, số tiền được nhận là 23.000.000đ. Tổng 02 dây hụi thì ông C và bà O thiếu vợ chồng bà B là 27.800.000đ. Nay bà B, ông Th yêu cầu ông Vũ C, bà O trả lại số tiền hụi được nhận là 27.800.000đ (*23.000.000đ + 4.800.000đ*).

2. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày và yêu cầu:

Bà M tham gia 03 phần hụi do ông C và bà O làm chủ, hiện nay có 02 dây hụi đã mãn, 01 dây hụi chưa mãn như sau:

Trong một ngày ông C và bà O áp 02 dây. Dây hụi áp ngày 19/11/2017 âm lịch, loại hụi 1.000.000đ, có 32 phần tham gia, bà tham gia 01 phần, một tháng mở hụi một lần, khi mở hụi thì đóng hụi sống được 30 lần, (*dây hụi này mãn tháng 5/2020 âm lịch*) hiện nay ông C và bà O nợ 30 lần x 1.000.000đ, số tiền **30.000.000đ**. Số tiền gốc góp vào 12.330.000đ.

Dây hụi áp ngày 19/11/2017 âm lịch, loại hụi 1.000.000đ, có 32 phần tham gia, bà tham gia 01 phần, một tháng mở hụi một lần, khi mở hụi thì đóng hụi sống được 30 lần, (*dây hụi này mãn tháng 5/2020 âm lịch*) hiện nay còn nợ bà 30 lần x 1.000.000đ, số tiền là **30.000.000đ**. Số tiền gốc góp vào là 11.870.000đ.

Dây hụi áp ngày 05/5/2018, loại hụi 1.000.000đ, có 35 phần tham gia, bà tham gia 01 phần đã góp tiền hụi là 23 lần, ngày 05/3/2020 âm lịch ông C úp hụi. Số tiền bà M được nhận là **23.000.000đ**. Số tiền góp vào 10.280.000đ.

Tổng 03 phần hụi nêu trên ông C và bà O phải trả cho bà M là: 83.000.000đ, nhưng chỉ yêu cầu ông C và bà O trả số tiền hụi cho bà M 70.000.000đ, trả một lần đủ số tiền hụi thiếu của bà Mới.

3. Nguyên đơn chị Trần Thanh Th và anh Nguyễn Văn C trình bày và yêu cầu như sau:

Vợ chồng anh C và chị Th có tham gia 02 phần hụi, của các dây hụi do ông Vũ C, bà O làm chủ cụ thể như sau;

Dây hụi áp ngày 15/02/2018, loại hụi 1.000.000đ, một tháng mở hụi 01 lần, gồm có 32 phần, vợ chồng chị Th tham gia 01 phần, góp tiền hụi được 26 lần, tháng 3/2020 âm lịch thì ông Vũ C úp hụi, số tiền hụi theo thỏa thuận thì chị Th và anh C được nhận **26.000.000đ**. Số tiền gốp vào 13.760.000đ.

Dây hụi áp ngày 05/5/2018, loại hụi 1.000.000đ, có 32 phần tham gia, vợ chồng anh C chị Th tham gia 01 phần, góp được 23 lần, số tiền được nhận là **23.000.000đ**, đến tháng 3/2020 anh Vũ C và chị O úp hụi, số tiền góp vào 10.280.000đ. Nay anh Nguyễn Văn C và chị Th yêu cầu ông Vũ Cần và bà O trả số tiền được nhận của hai phần hụi là 49.000.000đ.

4. Nguyên đơn bà Dương Kim E trình bày và yêu cầu như sau:

Trong năm 2017 và 2018 bà Dương Kim E có tham gia gia góp các phần hụi do ông Vũ C và bà O làm chủ, sau khi úp hụi thì ông C và bà O còn thiếu số tiền **37.300.000đ**. Nay yêu cầu ông C và bà O trả đủ số tiền nêu trên, hình thức trả đủ sồ tiền một lần, trong vòng một tháng.

Bị đơn ông Nguyễn Vũ C và bà Ngô Thị O trình bày và xác định cụ thể:

Trong năm 2017 và năm 2018 ông Vũ C và bà O có tổ chức góp hụi của các dây hụi như các nguyên đơn trình bày, trong thời gian tổ chức góp hụi thì có một số hụi viên không góp tiền hụi mà bỏ địa phương đi nơi khác vợ chồng ông C và bà O không còn khả năng góp hụi thay nên phải ngưng mở hụi, từ khi ngưng mở hụi đến nay ông C và bà O chưa giao tiền hụi lại cho các nguyyên đơn trên nên. Nay vợ chồng ông Vũ C xác định số tiền thiếu của từng người như sau:

1. Thiếu bà B và ông Th 02 phần hụi, số tiền mà ông Th nộp vào là 16.530.000đ, số tiền được nhận là 27.800.000đ, ông C và bà O yêu cầu được trả số tiền góp vào là **16.530.000đ**, mỗi tháng trả 1.000.000đ.

2. Thiếu tiền hụi đối với bà Mới 83.000.000đ, trong đó có tiền lãi và tiền vốn. Nay đồng ý trả **70.000.000đ** đúng theo yêu cầu của bà M, một tháng trả 3.000.000đ, trả cho đến khi đủ số tiền hụi thiếu của bà M.

3 .Thiếu anh Nguyễn Văn C, chị Th số tiền là 49.000.000đ, đồng ý trả cho anh C và chị Th số tiền hụi góp vào và có tính thêm một số tiền lãi **37.237.000đ** (tiền vốn là 24.735.000đ + tiền lãi là 12.502.000đ).

4. Thiếu bà Dương Kim E **37.300.000đ**. Đồng ý trả đủ số tiền đúng theo yêu cầu của bà Kim E, hình thức trả trả mỗi tháng 1.000.000đ, trả cho đến khi trả đủ sồ tiền thiếu.

Tại phiên tòa: các nguyên đơn bà M, bà Kim E, chị Th và anh C bà B vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn Vũ C và bà Ngô Thị O vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai, không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu:

- Về thực hiện tố tụng tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi nghị án, Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thì nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72, 73, 76, 78 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thì chưa thực hiện đúng quy định còn vắng mặt.

- *Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án*:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định bị đơn ông Vũ C, bà O cùng với các nguyên đơn tổ chức góp hụi, hình thức hụi có lãi, có hoa hồng, khi tổ chức góp hụi thì chủ hụi ghi sổ. Quá trình tổ chức góp hụi được một thời gian thì chủ hụi (Bị đơn) tuyên bố úp hụi, từ khi úp hụi cho đến nay chưa trả lại tiền hụi cho các nguyên đơn, ông Th, bà B; M; bà Th, C; Kim E. Số tiền góp vào và số tiền được nhận thì bị đơn và nguyên đơn thống nhất với nhau, nhưng đối với ông Th, bà B yêu cầu ông Vũ C và bà O phải trả lại tiền hụi được nhận, đối với các nguyên đơn còn lại như ông C, bà Th, bà M, bà Kim E cùng thống nhất với nhau số tiền yêu cầu ông Vũ C và bà O trả lãi nhưng không thống

nhất với nhau thời gian và hình thức thanh toán. Tại phiên tòa hôm bà O, ông C vắng mặt, các nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu của mình, riêng đối với bà B không chứng minh được từng lần góp số tiền gốc vào nên bà đồng ý yêu cầu ông C trả lại số tiền góp vào và tính lãi suất theo quy định pháp luật, thời gian tính từ ngày ông C úp hụi tháng 03/2020 cho đến nay. Xét thấy việc thỏa thuận giao dịch hụi giữa các nguyên đơn và bị đơn thì lãi suất rất cao so với mức lãi suất mà pháp luật quy định hình thức góp hụi như các đương sự nêu ra nên cần phải điều chỉnh lại cho phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 471 Bộ luật dân sự: " theo quy định khoản 3, Điều 3 Bộ luật dân sự quy định: "*Trường hợp việc tổ chức góp họ có lãi thì mức lãi suất phải tuân theo quy định của Bộ luật dân sự*" tại khoản 1 Điều 468 BLDS quy định:"*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...*" số tiền mà các nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lại trong đó có khoản tiền lãi theo thỏa thuận là đã vi phạm các quy định của pháp luật, tuy nhiên tại biên bản đối chất của Tòa án nhân dân huyện An Minh thì bà M, ông C và bà Th, bà Kim E đã thống nhất với nhau số tiền bị đơn giao lại, không thống nhất với nhau thời gian và hình thức thanh toán nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Vũ C và bà Ngô Thị O giao trả lại cho bà Nguyễn Thị M, số tiền 70.000.000đ, trả lại cho ông C và bà Th là 37.237.000đ, trả lại cho bà Kim E 37.300.000đ.

Riêng đối với bà Nguyễn Thị B yêu cầu ông C và bà O phải trả lại số tiền góp vào và tính lãi suất và thời gian áp dụng tính lãi từ ngày ông C úp hụi cho đến nay. Xét thấy yêu cầu của bà B nêu ra là có cơ sở nên đề nghị HĐXX chấp nhận tính tiền lãi từ tháng 3/2020 âm lịch cho đến nay buộc bị đơn trả lãi suất của số tiền mà các nguyên là phù hợp quy định tại các Điều 463, 465, 466, 468, 471 Bộ luật dân sự và Điều 15, Điều 18, Điều 23 Nghị định 19/2019, ngày 19/12/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Khoản 3 Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] *Xét về nội dung và yêu cầu của các đương thấy rằng*;

Ông Th, bà B, bà M, bà Kim E, anh C và chị Th khởi kiện đòi ông Nguyễn Vũ C và bà Ngô Thị O phải trả tiền hụi còn thiếu; Bà O, ông C thừa nhận nên được xác định là tranh chấp hợp góp hụi quy định tại 471 Bộ luật dân sự và khi phát sinh tranh chấp tháng 3 năm 2020 nên áp dụng Nghị định 19/2019

ngày 1912/2019 của Chính phủ giải quyết. Bị đơn thừa nhận nên vụ án thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi nhận tổ chức góp hụi cho đến tháng 3/2020 thì ông Vũ C và bà O ngưng góp tiền hụi, nhưng không trả tiền hụi lại cho các nguyên đơn, các nguyên đơn đến đòi thì hẹn lần lược không trả nên phát sinh tranh chấp, các nguyên khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện An Minh giải quyết đòi ông C và bà O phải trả số tiền hụi còn thiếu. Thấy rằng, ông C và bà Th, ông Th và bà B, bà M, bà Kim E cùng với bị đơn ông Vũ C và O thống nhất với nhau số tiền phải giao trả lại cho bà M, bà Kim E và ông C, bà T, riêng bà B và ông Th yêu cầu tính lãi suất theo quy định, không thống nhất được với nhau thời gian và hình thức thanh toán tiền, HĐXX xét thấy các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đối với bị đơn phải trả số tiền hụi được lĩnh có một phần chưa phù hợp quy định tại Điều 3 Nghị Định 19 của chính phù về nguyên tắc tổ chức họ. Tại điểm 3 khoản 3 quy định‘‘ *Việc tổ chức họ chỉ được thực hiện nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau giữa những người tham gia góp họ*; tại khoản 3 Điều 471 Bộ luật dân sự quy định“ *Trường hợp việc tổ chức góp họ có lãi thì mức lãi suất phải tuân theo quy định của Bộ luật dân sự*. Mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định cho vay đối với dân là 20%/năm, như vậy giao dịch mà các đương sự đang tranh chấp so với mức lãi suất pháp luật quy định là quá cao tuy nhiên bị đơn ông Vũ C và bà O đồng ý trả lại số tiền cho bà M là 70.000.000đ, trả lại cho bà Kim E 37.300.000đ, trả lại anh C và chị Th 37.237.000đ, số tiền trả lại có cả tiền gốc và tiền lãi suất việc tự nguyện trả lại số tiền của bị đơn là tự nguyên nên ghi nhận. Riêng đối với bà B yêu cầu tính tiền lãi suất theo quy định nên cần xem xét buộc ông Nguyễn Vũ C và bà Ngô Thị O trả lại số tiền đối với các nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp quy định tại các Điều 468, Điều 471 Bộ luật dân sự, Điều 3, Điều 15, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường. Số tiền mà ông Vũ C và bà O phải trả lại cho từng người như sau:

- Trả lại ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị B số tiền **20.662.500đ**, trong đó: tiền gốc 16.530.000đ, tiền lãi là 4.132.500 đồng (16.530.000đ x 20%/năm), thời gian tính lãi từ tháng 3/2020 âm lịch đến thời điểm xét xử là tháng 6/2021 âm lịch là 15 tháng.

- Trả đối với bà Nguyễn Thanh Th và ông Nguyễn Văn C số tiền là **37.237.000đ**, trong đó: tiền vốn góp vào là 24.040.000đ, tiền lãi suất là 13.197. 00.000đ.

- Trả lại đối với bà Nguyễn Thị M, số tiền là 70.000.000đ.

- Trả lại đối với bà Dương Kim E, số tiền 37.300.000đ

[3] *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghi quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp. Các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 468, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 15, Điều 23 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ,hụi, biêu,phường; Điều 26 của Nghi quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí của Tòa án.

[1] Buộc ông Nguyễn Vũ C, Ngô Thị O phải trả đối với ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị B, số tiền **20.662.500đ (***Hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng***)**, trong đó: tiền vốn 16.530.000 , tiền lãi là 4.132.500 đồng.

Trả đối với bà Nguyễn Thanh Th và ông Nguyễn Văn C số tiền là **37.237.000đ** (*Ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn đồng*).

-Trả đối với bà Nguyễn Thị M số tiền là **70.000.000đ** (*Bảy mươi triệu đồng).*

- Trả đối với bà Dương Kim E số tiền là **37.300.000đ** (*Ba mươi bảy triệu ba trăm ngàn đồng),*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án không trả hoặc trả không đủ số tiền nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án một khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Về án phí: Buộc ông Nguyễn Vũ C, bà Ngô Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 8.259.975đ (*Tám triệu hai trăm năm mươi chín ngàn chín trăm bảy mươi lăm đồng*) phần phải trả nợ (*165.199.500* x 5%.);

Trả lại cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn Th 695.000đ (*Sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà bà B tạm nộp theo biên lai số 0006122, ngày 17/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh.

Trả lại cho bà Dương Kim E 907.000đ (*Chín trăm lẻ bảy ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà bà Kim E tạm nộp theo biên lai số 0006035 ngày 07/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị M 2.075.000đ (*Hai triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà bà M tạm nộp theo biên lai số 0006124, ngày 17/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh.

Trả lại cho bà Trần Thanh Th và ông Nguyễn Văn C 1.250.000đ (*Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí mà bà Th và ông C tạm nộp theo biên lai số 0006123, ngày 17/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh

[3] Báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 16/7/2021. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án nay trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án này tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Mỹ Huê

Nơi gởi;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện An Minh;